

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 246/2020/DS-PT
Ngày: 26/8/2020
V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng
Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2020 về “*tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Nhật Đ, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Giấy ủy quyền ngày 05/8/2020, chứng thực số 50, quyển số 01-SCT/CK,ĐC của Ủy ban nhân dân thị trấn M).

2. Bị đơn:

2.1. Chị Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1988.

Địa chỉ: xã V, huyện V, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lưu Thanh P, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 27, phường X, quận N, thành phố C (Giấy ủy quyền ngày 03/8/2019, số chứng thực 247, quyền số 01/2019-SCT/CK,ĐC của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đ).

2.2. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1986 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ1:* Luật gia Lê Văn L, là Hội viên Hội Luật gia huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1989, (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Phạm Thị Mỹ T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Anh Dương Nhật Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ T trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết, nên vào ngày 12/11/2018, chị T có cho chị Trần Thị Mỹ C mượn số tiền: 1.090.000.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng) (Có làm biên nhận). Chị C nói mượn tiền để cho vợ chồng chị C đáo hạn ngân hàng.

Vào ngày 12/7/2019, chị C có mượn thêm chị T số tiền: 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) (Không có làm biên nhận).

Tiếp tục vào ngày 22/7/2019 chị C có mượn thêm chị T số tiền: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) (Có làm biên nhận tự tay chị C viết).

Tổng cộng số tiền: 2.020.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Từ ngày mượn đến nay thì chị C và anh Đ1 chưa đóng lãi suất cho chị T. Nay, chị Phạm Thị Mỹ T yêu cầu chị Trần Thị Mỹ C và anh Nguyễn Văn Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền vốn là: 2.020.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Chị T không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn chị Trần Thị Mỹ C trình bày:* Khoảng tháng 9/2018, chị C giấu chồng chị mượn tiền của một đồng nghiệp (số tiền 800 triệu đồng) để cho một người tên T mượn trả nợ ngân hàng Sacombank. Sau khi nhận tiền, ông T đi vào ngân hàng Sacombank T để trả nợ, chị đứng ở ngoài đường chờ một hồi lâu không thấy ông T ra, điện thoại không được nên biết bị gạt. Chị C dùng tiền cá nhân và mượn thêm nhiều người để trả cho đồng nghiệp, trong đó có vay chị Phạm Thị Mỹ T 500.000.000đ với lãi suất 3,5%/ngày, không ghi biên nhận nợ. Chị có đóng lãi cho chị T nhiều lần, còn những lần không đóng lãi thì chị T cộng

dồn vào nợ gốc. Đến ngày 18/7/2019, chị C hẹn chị T ra quán cà phê Win để tâm sự hoàn cảnh gia đình và xin chị T cho trả nợ dần, chị T nghe xong thì bắt chị C viết biên nhận nợ 1.090.000.000đ. Đến khoảng 14 giờ 30 phút ngày 25/7/2019, chị T cùng với người đàn ông tên Hùng hẹn chị C lại quán cà phê 98, khoảng 03 phút sau có một người phụ nữ tên L (Tên trong giấy là Nguyễn Thị Ngọc D) và một người đàn ông tự xưng tên H bước vào. Sau đó, chị L lớn tiếng, còn H ép buộc, uy hiếp bắt chị phải viết biên nhận nợ cho chị L nhưng ghi trong biên nhận nợ là ngày 25/7/2019. Chị có viết hai bên nhận số tiền 1.090.000.000đ và 500.000.000đ cho chị T. Còn chị L ép buộc chị viết thêm biên nhận nợ chị L số tiền 1.090.000.000đ, chị có trình báo Công an thị trấn M nhưng chưa được trả lời.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ1 trình bày:* Từ cuối năm 2017, do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên chị C ra ở riêng ở nhà trọ. Anh Đ1 không sống cùng với chị C.

Đối với việc vay tiền giữa chị C và chị T, anh Đ1 hoàn toàn không biết và cũng không sử dụng số tiền chị C vay của chị T, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc anh Đ1 liên đới cùng chị C trả số tiền mà chị T yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:*

Chị D quen biết với chị Phạm Thị Mỹ T, chị T có giới thiệu cho chị biết chị Trần Thị Mỹ C, chị C giới thiệu là giáo viên trường tiểu học M, cùng trường với chị T; chị C cũng nói có chồng làm cán bộ ngân hàng nên chị C cần huy động vốn để cho vay đáo hạn.

Khoảng tháng 11/2018, thì chị T có đến hỏi vay chị số tiền là 1.090.000.000đ (Một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng) nói là đưa cho chị C để đáo hạn ngân hàng.

Đến ngày 25/7/2019, chị T điện thoại khóc với chị nói bị vợ chồng chị C lừa tiền, vì vợ chồng chị C đang ly hôn và bán hết đất đai, chị T nói đang hẹn chị C uống cà phê nên kêu chị D ra gặp mặt chị C, mục đích chị T muốn chị C trả cho chị D số tiền trên vì chị T không có tiền.

Chị D không nhớ rõ thời gian nhưng chiều ngày 25/7/2019, chị T và chị C đang uống cà phê thì điện thoại cho chị D đến, lúc này chị C cũng nói với chị D là vợ chồng chị C đáo hạn bị người ta không trả tiền nên mới thiếu nợ, lúc này chị C thừa nhận thiếu tiền chị D và viết biên nhận cho chị D.

Việc chị C nói chị ép viết biên nhận là không đúng sự thật. Khi sự việc xảy ra đến nay chị C đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Hiện nay, chị T đã trả hết cho chị D số tiền trên, nên giữa chị D và chị C, chị T không còn liên quan tiền bạc gì với nhau (Chị D đã bỏ biên nhận chị C viết nợ chị D và đã rút đơn khởi kiện tại Tòa án).

Tại bản án sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với chị C, anh Đ1 trả 430.000.000đ vay ngày 12/7/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị T về buộc anh Nguyễn Văn Đ1 liên đới cùng chị Trần Thị Mỹ C trả tiền nợ cho chị T.

Buộc chị Trần Thị Mỹ C trả cho chị Phạm Thị Mỹ T số tiền 1.090.000.000đ của biên nhận đề ngày 12/11/2018 và số tiền 500.000.000đ của biên nhận đề ngày 22/7/2019. Tổng cộng: 1.590.000.000đ (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Phạm Thị Mỹ T mà chị Trần Thị Mỹ C chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Mỹ C phải chịu 59.700.000đ (Năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Thị Mỹ T phải nộp 29.850.000đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 36.200.000đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002544 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; Chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 6.350.000đ.

- Ngày 14/5/2020, chị Phạm Thị Mỹ T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Nguyên đơn: Anh Dương Nhật Đ, đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Mỹ T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Văn Đ1 liên đới với chị Trần Thị Mỹ C trả nợ cho chị T. Vì khi cho vay thì chị C, anh Đ1 đang là vợ chồng hợp pháp. Do anh Đ1 là cán bộ ngân hàng nên chị T tin tưởng và cho vay. Khi thỏa thuận cho vay thì thỏa thuận tại nhà trọ chị C ở trọ tại Khóm 3, thị trấn M, những lần vay mặc dù không thỏa thuận trực tiếp với anh Đ1,

nhưng chị T đều điện thoại cho anh Đ1 biết và anh Đ1 đồng ý, nên chị T mới cho vợ chồng anh Đ1 vay. Ngoài ra, anh Đ1 còn chuyển 10.000.000 đồng trả tiền lãi cho chị T vào ngày 11/7/2019.

+ Bị đơn chị Trần Thị Mỹ C, ủy quyền cho anh Lưu Thanh P trình bày: Chị C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T. Do số tiền này chị C một mình vay tiền của chị T nên chị C có trách nhiệm trả tiền cho chị T. Anh Đ1 không chịu trách nhiệm liên đới với chị C trả tiền cho chị T.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ1, Luật gia Lê Văn L trình bày: Ngày 11/7/2019, anh Đ1 chuyển tiền 10.000.000 đồng trả cho chị T là cho chị T mượn, không phải tiền lãi. Vì tại đơn khởi kiện ngày 26/7/2019, chị T đã thừa nhận từ khi vay đến khi khởi kiện, vợ chồng anh Đ1 không đóng lãi nên lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của chị T cho rằng số tiền 10.000.000 đồng là tiền lãi là mâu thuẫn với đơn khởi kiện của chị T, nên không có căn cứ chứng minh nghĩa vụ liên đới của anh Đ1. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của chị T yêu cầu anh Đ1 liên đới với chị C trả cho Tuyên số tiền 1.590.000.000 đồng. Xét thấy, vào thời điểm chị T cho chị C vay tiền thì anh Đ1 và chị C đã sống riêng. Các biên nhận nợ đều không có anh Đ1 ký tên và anh Đ1 cũng không biết việc chị C vay tiền của chị T. Chị T cũng không xuất trình được giấy tờ cũng như các chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đ1, chị D vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ1, chị D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu anh Đ1 liên đới với chị C trả cho chị T số tiền vay 1.590.000.000 đồng.

Xét thấy, số tiền vay 1.090.000.000đ của biên nhận đề ngày 12/11/2018 và số tiền 500.000.000đ của biên nhận ngày 22/7/2019 chỉ có chị C ký tên trong

biên nhận, chị C không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng, số tiền này do chị C giấu chồng chị là anh Đ1 vay để cho người khác vay lại. Đối với chị T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh anh Đ1 biết việc chị C vay tiền của chị T, hay chị C vay tiền để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Chị T cho rằng khi cho vay tiền có điện thoại cho anh Đ1, nhưng anh Đ1 không thừa nhận, chị T cũng không có chứng cứ chứng minh anh Đ1 vay tiền của chị T.

[2.2] Đối với chị T cho rằng anh Đ1 chuyển khoản ngân hàng cho chị T số tiền 10.000.000đ vào ngày 11/7/2019 để trả tiền lãi, tuy nhiên giấy chuyển khoản cũng không thể hiện nội dung gì chứng minh anh Đ1 trả tiền lãi cho chị T. Trong khi đó anh Đ1 xác định, anh Đ1 không biết việc chị C vay tiền của chị T, còn số tiền 10.000.000 đồng là anh Đ1 cho chị T mượn, không phải là trả tiền lãi, nhưng anh Đ1 chưa yêu cầu chị T trả.

[2.3] Bên cạnh đó, tại đơn khởi kiện chị T trình bày: Từ khi cho vay đến nay, vợ chồng anh Đ1 không trả tiền lãi cho chị T. Đồng thời, tại thời điểm chị T cho chị C vay tiền thì chị C không sống chung với anh Đ1 tại nhà cha mẹ anh Đ1, mà sống ở nhà trọ tại Khóm 3, thị trấn M, huyện T, việc này cũng được chị T thừa nhận là khi thỏa thuận cho chị C vay thì thỏa thuận tại nhà trọ của chị C, không có mặt anh Đ1.

Tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1.

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

.....”

Như vậy, việc chị C vay tiền của chị T không liên quan đến anh Đ1.

Do đó, xét kháng cáo của chị T về việc yêu cầu anh Đ1 liên đới với chị C trả nợ cho chị T là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Xét đề nghị của Luật gia Lê Văn L, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ1, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị T là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.5] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.6] Xét bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự,

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị Mỹ T.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với chị C, anh Đ1 về yêu cầu trả số tiền 430.000.000 đồng vay ngày 12/7/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị T về buộc anh Nguyễn Văn Đ1 liên đới cùng chị Trần Thị Mỹ C trả tiền nợ cho chị T.

3. Buộc chị Trần Thị Mỹ C trả cho chị Phạm Thị Mỹ T số tiền tổng cộng: 1.590.000.000đ (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Phạm Thị Mỹ T mà chị Trần Thị Mỹ C chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Mỹ C phải chịu 59.700.000 đồng (Năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Thị Mỹ T phải chịu 29.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 36.200.000đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002544 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; Chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 6.350.000 đồng.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Phạm Thị Mỹ T phải chịu 300.000 án phí phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000559 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi Cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh